Ký bởi: Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng
Cơ quan: Tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1180 /QĐ-UBND	*Sóc Trăng, ngày 29 tháng 4 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năn 2017;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tại Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 19 tháng 4 năm 2022 và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng tại Tờ trình số 907/TTr-STNMT-CCQLĐĐ ngày 25 tháng 4 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**23.614,61**	**787,87**	**4.751,30**	**1.838,73**	**2.509,86**	**3.247,14**	**3.633,54**	**2.746,63**	**4.099,54**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**20.803,83**	**609,69**	**4.232,22**	**1.569,16**	**2.311,61**	**2.677,26**	**3.286,51**	**2.422,61**	**3.694,77**

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.1	Đất trồng lúa	LUA	16.103,90	456,60	2.533,99	1.333,77	1.894,77	2.149,87	2.627,65	2.038,54	3.068,71
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*16.103,90*	*456,60*	*2.533,99*	*1.333,77*	*1.894,77*	*2.149,87*	*2.627,65*	*2.038,54*	*3.068,71*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	861,73	24,58	142,33	58,03	67,16	208,75	212,49	89,14	59,25
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.709,11	115,69	577,97	146,57	341,95	307,80	433,28	247,39	538,46
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-								
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	18,65		18,65						
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	85,12	8,39	13,98	11,97	3,20	8,03	3,66	30,05	5,84
1.8	Đất làm muối	LMU	-								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.025,32	4,43	945,29	18,82	4,53	2,81	9,44	17,50	22,51
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**2.810,78**	**178,18**	**519,08**	**269,56**	**198,26**	**569,89**	**347,03**	**324,02**	**404,76**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,09	3,09							
2.2	Đất an ninh	CAN	12,08	6,89	0,10	0,10	0,10	0,11	0,20	4,39	0,19
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	202,33					202,33			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	119,85		119,85						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36,63	2,83	13,21	1,08	1,27	10,37	4,12	2,25	1,49
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	55,59	4,10	11,57	15,35	1,11	12,13	6,99	1,21	3,12
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,16	0,41		3,93			2,83		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.584,29	60,81	283,25	158,18	125,14	255,59	230,59	199,14	271,60
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*384,59*	*20,33*	*57,89*	*82,38*	*31,62*	*75,00*	*43,70*	*35,72*	*37,95*
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*1.019,14*	*20,54*	*215,25*	*68,77*	*86,77*	*145,65*	*144,81*	*126,86*	*210,48*
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	*15,44*	*4,52*	*0,72*		*0,06*	*0,21*		*9,81*	*0,11*
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	*6,52*	*5,31*	*0,23*	*0,54*	*0,11*	*0,08*	*0,12*	*0,06*	*0,07*
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	*26,12*	*4,70*	*2,97*	*1,20*	*2,68*	*5,01*	*4,02*	*2,67*	*2,87*
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	*5,68*	*0,89*	*1,61*				*1,22*	*0,62*	*1,34*
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*2,56*	*0,27*	*1,46*	*0,17*		*0,12*			*0,55*
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	*0,30*	*0,06*			*0,10*	*0,03*	*0,04*	*0,02*	*0,05*
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	DKG									
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDL	-								
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	3,95	*0,07*		*2,30*		*0,33*	*0,84*	*0,10*	*0,32*
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	32,95	*0,06*	*1,50*	*2,13*	*2,04*	*8,27*	*5,00*	*11,10*	*2,85*
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	81,70		*1,33*	*0,68*	*1,55*	*20,39*	*30,69*	*12,18*	*14,89*
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-								
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-								
-	*Đất chợ*	*DCH*	*5,34*	*4,07*	*0,29*		*0,21*	*0,50*	*0,14*		*0,13*
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-								
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,26		*0,28*	*0,17*	*0,08*	*0,18*	*0,84*	*0,20*	*0,52*
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-								
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	426,76		*63,97*	*59,46*	*43,99*	*86,63*	*66,43*	*57,66*	*48,61*
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	58,96	*58,96*							

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,32	*7,38*	*0,25*	*0,84*	*0,81*	*0,09*	*0,22*	*0,64*	*0,09*
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	4,66	*0,19*	*0,62*	*2,05*	*0,16*	*1,03*	*0,13*	*0,43*	*0,04*
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-								
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	4,92		*0,22*		*0,15*	*1,43*		*0,47*	*2,65*
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	281,89	*33,53*	*25,75*	*28,39*	*25,45*		*34,70*	*57,62*	*76,45*
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-								
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-								
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-								
II	**CÁC KHU CHỨC NĂNG***										
1	**Đất khu công nghệ cao**	**KCN**	-								
2	**Đất khu kinh tế**	**KKT**	-								
3	**Đất đô thị**	**KDT**	**787,87**	787,87							
4	**Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)**	**KNN**	**16.103,90**	456,60	2.533,99	1.333,77	1.894,77	2.149,87	2.627,65	2.038,54	3.068,71
5	**Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)**	**KLN**	**18,65**		18,65						
6	**Khu du lịch**	**KDL**	-								
7	**Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học**	**KBT**	-								
8	**Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)**	**KPC**	**322,18**		119,85			202,33			
9	**Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)**	**DTC**	-								
10	**Khu thương mại - dịch vụ**	**KTM**	**133,77**	14,62	26,00	12,97	10,07	27,70	17,40	13,79	11,22
11	**Khu đô thị - thương mại - dịch vụ**	**KDV**	-								
12	**Khu dân cư nông thôn**	**DNT**	**341,41**		51,18	47,57	35,19	69,31	53,14	46,13	38,89
13	**Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn**	**KON**	**3.718,71**	153,17	745,86	235,85	413,42	536,71	659,24	367,79	606,67

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng cộng		**1.096,57**	**17,60**	**983,75**	**1,27**	**0,30**	**74,85**	**5,40**	**8,13**	**5,28**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**1.087,62**	**15,89**	**977,18**	**1,24**	**0,30**	**74,65**	**5,40**	**7,79**	**5,18**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	149,01	10,64	53,67	0,87	-	72,23	3,29	5,37	2,94
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*149,01*	*10,64*	*53,67*	*0,87*	-	*72,23*	*3,29*	*5,37*	*2,94*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	5,06	0,96	-	0,13	-	1,32	0,61	1,15	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11,67	4,12	1,80	0,24	0,30	1,10	1,50	1,27	1,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	912,61	-	912,61	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,17	0,17	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,10	-	9,10	-	-	-	-	-	-
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8,96**	**1,71**	**6,57**	**0,03**	**-**	**0,20**	**-**	**0,35**	**0,10**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,30	0,45	2,85	-	-	-	-	-	-
-	*Đất giao thông*	*DGT*	*0,11*	*0,11*	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất thủy lợi*	*DTL*	*3,11*	*0,34*	*2,77*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở văn hóa*	*DVH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở y tế*	*DYT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo*	*DGD*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao*	*DTT*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình năng lượng*	*DNL*	*0,08*	-	*0,08*	-	-	-	-	-	-
-	*Đất công trình bưu chính, viễn thông*	*DBV*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia*	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất có di tích lịch sử - văn hóa*	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất bãi thải, xử lý chất thải*	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất cơ sở tôn giáo*	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ*	*DKH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội*	*DXH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	*Đất chợ*	*DCH*	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,59	-	2,91	0,03	-	0,20	-	0,35	0,10
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1,26	1,26	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp	DTS	0,81	-	0,81	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.20	Đất mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	-	-	-	-	-	-	-	-	-

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: Ha

Stt	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Thị trấn Châu Thành	Xã Hồ Đắc Kiện	Xã Thuận Hòa	Xã Thiện Mỹ	Xã An Hiệp	Xã An Ninh	Xã Phú Tân	Xã Phú Tâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**184,75**	**30,33**	**84,12**	**10,59**	**3,31**	**10,64**	**15,65**	**21,35**	**8,76**
1.1	Đất lúa nước	LUA/PNN	127,96	21,68	67,80	7,00	2,36	3,64	9,46	11,79	4,23
	- Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*127,96*	21,68	67,80	7,00	2,36	3,64	9,46	11,79	4,23
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	7,40	1,08	-	0,14	-	2,27	1,87	1,15	0,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	34,62	7,40	7,22	3,37	0,95	4,73	4,32	2,99	3,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất trồng rừng sản xuất	RSX/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN/PNN*		-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,59	0,17	-	-	-	-	-	5,42	-
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	PNK/PNN	9,18	-	9,10	0,08	-	-	-	-	-
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**971,54**	**3,63**	**920,56**	**2,59**	**2,38**	**2,43**	**7,60**	**15,91**	**16,44**
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	21,73	3,63	2,45	2,59	2,38	2,43	2,61	2,73	2,91
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,50	-	3,50	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất nông nghiệp khác	LUA/NKH	32,68	-	2,00	-	-	-	4,94	13,18	12,56
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nông nghiệp khác	HNK/NKH	1,02	-	-	-	-	-	0,05	-	0,97
2.7	Đất nuôi trồng thủy sản chuyển sang đất nông nghiệp khác	NTS/NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	912,61	-	912,61	-	-	-	-	-	-
	- Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR[(a)]		-	-	-	-	-	-	-	-
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**0,14**	-	-	-	-	**0,05**	-	**0,04**	**0,05**

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các Sở, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Vương Quốc Nam